

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm theo máy năm 2025-2026 (đợt 2)
- Địa điểm: Số 338 đường Hai Bà Trưng, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn 01 túi hồ sơ

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
1	PP26000 77476	Phần 1. Hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động công suất 100 test/giờ					
1.1	PP26000 77476.1	Chất kiểm chuẩn NT-pro BNP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/6x 4mL	Hộp	4
1.2	PP26000 77476.2	Chất kiểm chứng NT-pro BNP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/3x 8mL	Hộp	4
1.3	PP26000 77476.3	Hóa chất xét nghiệm NT-pro BNP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	14

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			B trong huyết thanh và huyết tương.				
1.4	PP26000 77476.4	Chất kiểm chuẩn AFP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/6x 4mL	Hộp	4
1.5	PP26000 77476.5	Chất kiểm chứng AFP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/3x 8mL	Hộp	4
1.6	PP26000 77476.6	Hóa chất xét nghiệm AFP	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP).	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	6
1.7	PP26000 77476.7	Chất kiểm chuẩn HCVAB	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/1x 4mL	Hộp	4
1.8	PP26000 77476.8	Chất kiểm chứng HCVAB	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/2x 8mL	Hộp	5
1.9	PP26000 77476.9	Hóa chất xét nghiệm HCVAB	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương. Độ đặc hiệu > 99.4% Độ nhạy: 100%	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	6
1.10	PP26000 77476.10	Chất kiểm chuẩn CEA	Hoá chất chuẩn Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/2x 4mL	Hộp	4

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			nguyên ung thư biểu mô phôi (carcinoembryonic antigen, CEA) trong huyết thanh và huyết tương.				
1.11	PP26000 77476.11	Chất kiểm chứng CEA	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (carcinoembryonic antigen, CEA) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/3x 8mL	Hộp	5
1.12	PP26000 77476.12	Hóa chất xét nghiệm CEA	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (carcinoembryonic antigen, CEA) trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy phân tích: nhỏ hơn 0,5 ng/mL Độ chính xác: $\leq 8\%$	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	8
1.13	PP26000 77476.13	Dung dịch rửa dùng trên máy miễn dịch	Dung dịch rửa có chứa muối đệm phosphate dùng cho hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/4x 975mL	Hộp	17
1.14	PP26000 77476.14	Chất kiểm chứng Free T4	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/3x 8mL	Hộp	4
1.15	PP26000 77476.15	Chất kiểm chuẩn định tính HBSAG	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/2x 4mL	Hộp	1

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
1.16	PP26000 77476.16	Chất kiểm chứng định tính HBSAG	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/2x 8mL	Hộp	1
1.17	PP26000 77476.17	Hóa chất xét nghiệm định tính HBSAG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương. Độ đặc hiệu: > 99,5% Độ nhạy: 100,00%	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	1
1.18	PP26000 77476.18	Dung dịch Pre-Trigger chạy trên máy miễn dịch	dung dịch hydrogen peroxide được sử dụng để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/4x 975mL	Hộp	12
1.19	PP26000 77476.19	Nước rửa kim hút mẫu máy miễn dịch	Nước rửa kim, dùng cho máy Architect.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/4x 25mL	Hộp	2
1.20	PP26000 77476.20	Nắp hộp hóa chất	Màng ngăn.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/20 0 cái	Hộp	1
1.21	PP26000 77476.21	Chất kiểm chứng Total PSA	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/3x 8mL	Hộp	4
1.22	PP26000 77476.22	Chất kiểm chuẩn Total PSA	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/2x 4mL	Hộp	5

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
1.23	PP26000 77476.23	Hóa chất xét nghiệm Total PSA	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người. Khoảng đo: 0,008 ng/mL đến 100 ng/mL Độ nhạy phân tích: nhỏ hơn 0,008 ng/mL	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	11
1.24	PP26000 77476.24	Dung dịch Trigger chạy trên máy miễn dịch	dung dịch natri hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/4x 975mL	Hộp	14
1.25	PP26000 77476.25	Chất kiểm chuẩn TSH	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/2x 4mL	Hộp	4
1.26	PP26000 77476.26	Chất kiểm chứng TSH	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/3x 8mL	Hộp	5
1.27	PP26000 77476.27	Hóa chất xét nghiệm TSH	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy phân tích : $\leq 0,0025 \mu\text{IU/mL}$	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	38

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
1.28	PP26000 77476.28	Chất kiểm chuẩn HS Troponin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/6x 4mL	Hộp	7
1.29	PP26000 77476.29	Chất kiểm chứng HS Troponin	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/3x 8mL	Hộp	4
1.30	PP26000 77476.30	Hóa chất xét nghiệm HS Troponin	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	28
1.31	PP26000 77476.31	Chất kiểm chứng Rubella IgG	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/3x 8mL	Hộp	5
1.32	PP26000 77476.32	Chất kiểm chuẩn Rubella IgG	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/6x 4mL	Hộp	4
1.33	PP26000 77476.33	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy tương đối ban đầu: 98,4% Độ đặc hiệu tương đối ban	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	6

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			đầu: 99,0%				
1.34	PP26000 77476.34	Chất kiểm chứng Rubella IgM	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/2x 4mL	Hộp	4
1.35	PP26000 77476.35	Chất kiểm chuẩn Rubella IgM	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/1x 4mL	Hộp	5
1.36	PP26000 77476.36	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgM	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	6
1.37	PP26000 77476.37	Hóa chất xét nghiệm Syphilis	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy: $\geq 99,0\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99,0\%$	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	7
1.38	PP26000 77476.38	Chất kiểm chuẩn Syphilis	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/1x 4mL	Hộp	4
1.39	PP26000 77476.39	Chất kiểm chứng Syphilis	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/2x 8mL	Hộp	4

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương.				
1.40	PP26000 77476.40	Chất kiểm chứng BHCG	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/3x 8mL	Hộp	4
1.41	PP26000 77476.41	Chất kiểm chuẩn BHCG	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/6x 4mL	Hộp	4
1.42	PP26000 77476.42	Hóa chất xét nghiệm BHCG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β -hCG) trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy phân tích: $\leq 1,2$ mIU/mL Độ đặc hiệu: $< 10\%$ phản ứng chéo với FSH, LH, và TSH	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	10
1.43	PP26000 77476.43	Chất kiểm chuẩn Free T4	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/6x 4mL	Hộp	4
1.44	PP26000 77476.44	Hóa chất xét nghiệm Free T4	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	38

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			Khoảng đo: 0,40 đến 5,0 ng/dL. LoD: 0,28 ng/dL LoQ: 0,40 ng/dL				
1.45	PP26000 77476.45	Chất kiểm chuẩn HBSAB	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/6x 4mL	Hộp	5
1.46	PP26000 77476.46	Chất kiểm chứng HBSAB	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/3x 8mL	Hộp	4
1.47	PP26000 77476.47	Hóa chất xét nghiệm HBSAB	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	19
1.48	PP26000 77476.48	Công phản ứng	Công phản ứng.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/8x 500 cái	Hộp	7
1.49	PP26000 77476.49	Chất kiểm chứng miễn dịch	Mẫu chứng cho một số xét nghiệm miễn dịch.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/12 x5mL	Hộp	7
1.50	PP26000 77476.50	Chất kiểm chuẩn CA 125	Hoá chất chuẩn xét nghiệm để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/6x 4mL	Hộp	1
1.51	PP26000 77476.51	Chất kiểm chứng CA 125	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/3x 8mL	Hộp	1

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			125 trong huyết thanh và huyết tương.				
1.52	PP26000 77476.52	Hóa chất xét nghiệm CA 125	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo: 1,0 U/mL đến 1000 U/mL Độ nhạy phân tích: $\leq 1,0$ U/mL	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	1
1.53	PP26000 77476.53	Chất kiểm chuẩn CA 15-3	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/6x 4mL	Hộp	1
1.54	PP26000 77476.54	Chất kiểm chứng CA 15-3	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/2x 8mL	Hộp	1
1.55	PP26000 77476.55	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo: 0,5 U/mL đến 800 U/mL Độ nhạy phân tích: $\leq 0,5$ U/mL	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	1
1.56	PP26000 77476.56	Chất kiểm chuẩn CA 19-9	Hoá chất chuẩn xét nghiệm để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/6x 4mL	Hộp	1
1.57	PP26000 77476.57	Chất kiểm chứng CA 19-9	Hoá chất chứng xét nghiệm để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/3x 8mL	Hộp	1

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			huyết thanh hay huyết tương.				
1.58	PP26000 77476.58	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	Xét nghiệm để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương người. Độ nhạy phân tích có giá trị tốt hơn 2,00 U/mL	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	1
1.59	PP26000 77476.59	Chất kiểm chuẩn Cyfra 21-1	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong trong huyết thanh và huyết tương người.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/6x 4mL	Hộp	1
1.60	PP26000 77476.60	Chất kiểm chứng Cyfra 21-1	Hóa chất chứng xét nghiệm định lượng các mảnh cytokeratin 19 ở người trong mẫu huyết thanh và huyết tương người.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/3x 8mL	Hộp	1
1.61	PP26000 77476.61	Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo: 0,50 ng/mL đến 100,00 ng/mL.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	1
1.62	PP26000 77476.62	Chất kiểm chuẩn Procalcitonin (PCT)	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/6x 2 mL	Hộp	1
1.63	PP26000 77476.63	Chất kiểm chứng Procalcitonin (PCT)	Hoá chất chứng xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/2x 3 chai (3mL)	Hộp	1
1.64	PP26000 77476.64	Hóa chất xét nghiệm Procalcitonin (PCT)	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	1

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			Khoảng đo: 0,02 đến 100,00 ng/mL (0,02 đến 100,00 µg/L)				
1.65	PP26000 77476.65	Chất kiểm chuẩn HBeAg	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/2x 4mL	Hộp	1
1.66	PP26000 77476.66	Chất kiểm chứng HBeAg	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/2x 8mL	Hộp	1
1.67	PP26000 77476.67	Hóa chất xét nghiệm HBeAg	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính và định lượng kháng nguyên c viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương. Độ đặc hiệu: $\geq 99,5\%$ Độ nhạy: $\geq 99,5\%$	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/100 test	Hộp	1
1.68	PP26000 77476.68	Chất kiểm chuẩn Anti-HBc	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể kháng nguyên e của virus viêm gan B (anti-Hbc) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/1x 4mL	Hộp	1
1.69	PP26000 77476.69	Chất kiểm chứng Anti-HBc	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm định tính kháng thể kháng nguyên c của virus viêm gan B (anti-Hbc) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/2x 8mL	Hộp	1
1.70	PP26000 77476.70	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBc	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng thể kháng nguyên c của virus viêm gan B (anti-Hbc) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/100 test	Hộp	1

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			Độ đặc hiệu: $\geq 99,5\%$ Độ nhạy: 100%				
1.71	PP26000 77476.71	Chất kiểm chuẩn HIV	Hoá chất chuẩn xét nghiệm định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/1x 4mL	Hộp	1
1.72	PP26000 77476.72	Chất kiểm chứng HIV	Hoá chất chứng xét nghiệm định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/4x 8mL	Hộp	1
1.73	PP26000 77476.73	Hóa chất xét nghiệm HIV	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: $\geq 99,5\%$	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/10 0 test	Hộp	1
1.74	PP26000 77476.74	Chất chuẩn Free T3	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp/6x 4mL	Hộp	4
1.75	PP26000	Hóa chất xét nghiệm	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng	G7 hoặc	Hộp/10	Hộp	38

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
	77476.75	Free T3	triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo: 1,5 đến 20 pg/mL LoD: 1,07 pg/mL LoQ: 1,25 pg/mL	Châu Âu	0 test		
2	PP26000 77477	Phần 2. Hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động 1 công suất 800 test / giờ					
2.1	PP26000 77477.1	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $\leq 4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq 29\text{ml}$	Lọ	8
2.2	PP26000 77477.2	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq 5\text{ml}$	Lọ	32

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.				
2.3	PP26000 77477.3	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 5ml	Lọ	32
2.4	PP26000 77477.4	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x20ml +1x20 ml	Bộ	7
2.5	PP26000 77477.5	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 5ml	Lọ	36
2.6	PP26000 77477.6	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương;	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 100ml	Lọ	2

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
2.7	PP26000 77477.7	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x40ml +1x40 ml	Bộ	7
2.8	PP26000 77477.8	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x50ml +1x12.5ml	Bộ	29
2.9	PP26000 77477.9	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 45ml	Lọ	14
2.10	PP26000 77477.10	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa	G7 hoặc Châu Âu	Bình ≥ 450ml	Bình	2
2.11	PP26000 77477.11	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x40ml +1x40 ml	Bộ	10
2.12	PP26000 77477.12	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol;	G7	Lọ ≥ 3ml	Lọ	5
2.13	PP26000 77477.13	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 100ml	Lọ	5
2.14	PP26000 77477.14	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x51.3 ml+1x17.1ml	Bộ	14
2.15	PP26000 77477.15	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Số lượng test tối thiểu/1 mL:	G7 hoặc Châu Âu	Bộ ≥ 1x42.3 ml+1x1	Bộ	20

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			11 test		7.7ml		
2.16	PP26000 77477.16	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa;	G7 hoặc Châu Âu	Can $\geq$ 5l	Can	12
2.17	PP26000 77477.17	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ $\geq$ 1x50ml +1x25 ml	Bộ	38
2.18	PP26000 77477.18	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ $\geq$ 1x25ml +1x25 ml	Bộ	38
2.19	PP26000 77477.19	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ $\geq$ 1x51ml +1x51 ml	Bộ	50
2.20	PP26000 77477.20	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ $\geq$ 1x53ml +1x27 ml	Bộ	54
2.21	PP26000 77477.21	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ $\geq$ 1x51.3 ml+1x1 7.1ml	Bộ	54
2.22	PP26000 77477.22	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻	G7 hoặc Châu Âu	Bình $\geq$ 2000ml	Bình	14
2.23	PP26000 77477.23	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻	G7 hoặc Châu Âu	Bình $\geq$ 2000ml	Bình	18
2.24	PP26000 77477.24	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq$ 5ml	Lọ	8
2.25	PP26000	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét	G7 hoặc	Bộ $\geq$	Bộ	22

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
	77477.25		nghiệm định lượng urê; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	Châu Âu	1x53ml +1x53 ml		
2.26	PP26000 77477.26	Dây bơm nhu động	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm).		Túi ≥ 1 Cái	Cái	2
2.27	PP26000 77477.27	Bóng đèn	Bóng đèn quang học, nguồn sáng, cho đèn trắc quang, 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp ≥ 1 Cái	Hộp	2
2.28	PP26000 77477.28	Xy-lanh hút bệnh phẩm	Dùng để phân phối và hút một lượng mẫu chính xác. Làm bằng thủy tinh, nhựa, kim loại. Chiều dài 8,9 cm (+/-0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 2,0 mm (+/- 0,2 mm).	G7 hoặc Châu Âu	Hộp ≥ 1 Cái	Hộp	1
2.29	PP26000 77477.29	Xy-lanh hút hóa chất	Dùng để phân phối và hút một lượng chính xác thuốc thử/ dung dịch đệm ISE. Làm bằng thủy tinh, nhựa và vật liệu kim loại, dài 8,9 cm(+/- 0,1 cm). Đường kính piston (phần kim loại): 5,0 mm (+/- 0,2 mm).	G7 hoặc Châu Âu	Hộp ≥ 1 Chiếc	Hộp	1
2.30	PP26000 77477.30	Điện cực Natri	Điện cực Natri, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	G7 hoặc Châu Âu	Hộp ≥ 1 Cái	Hộp	1
2.31	PP26000 77477.31	Điện cực Kali	Điện cực Kali, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	G7 hoặc Châu Âu	Hộp ≥ 1 Cái	Hộp	1

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
2.32	PP26000 77477.32	Điện cực Clo	Điện cực Clo, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5 cm, chiều dài: 3,8 cm	G7 hoặc Châu Âu	Hộp $\geq$ 1 Cái	Hộp	1
2.33	PP26000 77477.33	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu, Chất liệu: nhựa và kim loại, Đường kính thân: 1,6 cm, chiều dài: 5,8 cm	G7 hoặc Châu Âu	Hộp $\geq$ 1 Cái	Hộp	1
2.34	PP26000 77477.34	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq$ 29ml	Lọ	4
2.35	PP26000 77477.35	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq$ 40ml	Lọ	5
2.36	PP26000 77477.36	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ $\geq$ 1x40ml +1x20 ml	Bộ	1
2.37	PP26000 77477.37	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ $\geq$ 1x22ml +1x4ml +1x6ml	Bộ	1
2.38	PP26000 77477.38	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ $\geq$ 1x22ml +1x4ml +1x6ml	Bộ	1
2.39	PP26000 77477.39	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB;	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq$ 1ml	Lọ	1
2.40	PP26000 77477.40	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB;	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq$ 2ml	Lọ	1
2.41	PP26000	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng	G7 hoặc	Lọ $\geq$	Lọ	1

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
	77477.41	nghiệm CK-MB	trong xét nghiệm CK-MB;	Châu Âu	2ml		
2.42	PP26000 77477.42	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2. Thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac. ethanol. natri hydrocarbonat.	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 5ml	Lọ	1
2.43	PP26000 77477.43	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2.	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 5ml	Lọ	1
2.44	PP26000 77477.44	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2 AMMONIA/ETHANOL/CO2	G7 hoặc Châu Âu	Lọ ≥ 5ml	Lọ	1
2.45	PP26000 77477.45	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammoniac	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng amoniac trong mẫu huyết tương.	G7 hoặc Châu Âu	R1a:10 x5ml,R 1b:70ml,R2:1x 1ml,CA L 5.5ml	Hộp	1
2.46	PP26000 77477.46	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người	G7 hoặc Châu Âu	Hộp 5 lọ x 5 mL	Hộp	1
2.47	PP26000 77477.47	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người	G7 hoặc Châu Âu	Hộp 5 lọ x 5 mL	Hộp	1
2.48	PP26000	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm	Chất hiệu chuẩn cho các xét	G7 hoặc	Lọ ≥	Lọ	1

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
	77477.48	Protein đặc biệt nhóm 1	nghiệm đo độ đục miễn dịch;	Châu Âu	2ml		
2.49	PP26000 77477.49	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq$ 2ml	Lọ	1
2.50	PP26000 77477.50	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq$ 2ml	Lọ	1
2.51	PP26000 77477.51	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch;	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq$ 2ml	Lọ	1
2.52	PP26000 77477.52	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ $\geq$ 1x30ml +1x30 ml	Bộ	4
2.53	PP26000 77477.53	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao;	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq$ 2ml	Lọ	2
2.54	PP26000 77477.54	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	G7 hoặc Châu Âu	Bộ $\geq$ 1x32.6 ml+1x4 .4ml	Bộ	1
2.55	PP26000 77477.55	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF;	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq$ 2ml	Lọ	1
2.56	PP26000 77477.56	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq$ 15ml	Lọ	1

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định				
2.57	PP26000 77477.57	Thuốc thử xét nghiệm định lượng beta-hydroxybutyrat	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng beta-hydroxybutyrat trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Dải đo: 0,016 mmol/L - 8,00 mmol/L.	G7 hoặc Châu Âu	Bộ (1x60 mL+1x 15mL)	Bộ	1
2.58	PP26000 77477.58	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq$ 5ml	Lọ	1
2.59	PP26000 77477.59	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 3	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán	G7 hoặc Châu Âu	Lọ $\geq$ 5ml	Lọ	1
2.60	PP26000 77477.60	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 35 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người đông khô	G7 hoặc Châu Âu	Hộp 5 lọ x 5 mL	Hộp	1
2.61	PP26000 77477.61	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test		4x48ml +4x48 ml	Hộp	2
2.62	PP26000 77477.62	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; T		2x1ml	Hộp	1
2.63	PP26000 77477.63	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hoá chất điện giải tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ ;		4x1000 ml	Hộp	1
2.64	PP26000 77477.64	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein	Thuốc thử được dùng cho xét nghiệm định lượng protein phản ứng C (CRP) trong mẫu	G7 hoặc Châu Âu	4x60ml +4x15 mL	Hộp	5

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
		(CRP-hs)	huyết thanh người.				
2.65	PP26000 77477.65	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy;		6x8ml	Hộp	2
2.66	PP26000 77477.66	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein hs (CRP-hs)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP-hs trong mẫu huyết thanh người. Phương pháp: Đo độ đục, Latex-High Sensitivity; Loại mẫu: Huyết thanh; Khoảng đo: 0,06 – 15 mg/L; Giới hạn phát hiện: 0,06 mg/L; Độ lặp lại: $CV \leq 2\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4\%$	G7 hoặc Châu Âu	Hộp 1 lọ x 40 mL + 1 lọ x 10 mL	Hộp	5
2.67	PP26000 77477.67	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 1	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 12 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người (đông khô)		Hộp 3 lọ x 1 mL	Lọ	4
2.68	PP26000 77477.68	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 12 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người (đông khô)		Hộp 3 lọ x 1 mL	Lọ	4
2.69	PP26000 77477.69	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường;		5x2ml	Hộp	2
2.70	PP26000 77477.70	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein		5x2ml	Hộp	1
2.71	PP26000 77477.71	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Prealbumin;		5x2ml	Hộp	1
2.72	PP26000	Đo hoạt độ ALP (Alkaline)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALP; Số		4x14ml	Hộp	5

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
	77477.72	Phosphatase)	lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test		+4x6ml		
2.73	PP26000 77477.73	Định lượng RF (Rheumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test		4x10ml +4x8ml	Hộp	1
2.74	PP26000 77477.74	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholinesterase; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test		4x7ml+ 4x8ml	Hộp	1
2.75	PP26000 77477.75	Định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test		4x10ml +4x8ml	Hộp	1
2.76	PP26000 77477.76	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test		4x30ml +4x30 ml	Hộp	1
2.77	PP26000 77477.77	Định lượng Transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test		4x7ml+ 4x8ml	Hộp	1
2.78	PP26000 77477.78	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test		4x15ml +4x15 ml	Hộp	1
2.79	PP26000 77477.79	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test		4x10ml + 4xlyo + 4x3.3m l + 2x3ml	Hộp	4
3	PP26000 77478	Phần 3. Hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hoá tự					

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
		động Monarch-600/1000 công suất 600/640 test/giờ					
3.1	PP26000 77478.1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 3	Chất chuẩn chung sinh hóa mức 3 từ huyết thanh dạng đông khô gồm 38 thông số. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	G7 hoặc Châu Âu	20x5ml	Hộp	4
3.2	PP26000 77478.2	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Nội kiểm sinh hóa mức 2. Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô bao gồm 65 thông số. Bao gồm cả D-3-Hydroxybutyrate, Folate, Bicarbonate, Bile Acids.	G7 hoặc Châu Âu	20x5ml	Hộp	4
3.3	PP26000 77478.3	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 3	Nội kiểm sinh hóa mức 3. Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô bao gồm 65 thông số. Bao gồm cả D-3-Hydroxybutyrate, Folate, Bicarbonate, Bile Acids.	G7 hoặc Châu Âu	20x5ml	Hộp	4
3.4	PP26000 77478.4	Xét nghiệm ALT trong máu.	Xét nghiệm ALT trong máu.	G7 hoặc Châu Âu	R1 5x60ml R2 5x15ml (1875 test)	Hộp	60
3.5	PP26000 77478.5	Xét nghiệm AST trong máu.	Xét nghiệm AST trong máu.	G7 hoặc Châu Âu	R1 5x60ml R2 5x15ml (1875 test)	Hộp	60
3.6	PP26000 77478.6	Xét nghiệm Cholesterol trong máu.	Xét nghiệm Cholesterol trong máu.	G7 hoặc Châu Âu	R1 8x60ml (2400	Hộp	30

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
					test)		
3.7	PP26000 77478.7	Xét nghiệm Creatinin	Phương pháp Enzymatic.	G7 hoặc Châu Âu	R1 4x60ml R2 4x20ml (1600 Test)	Hộp	60
3.8	PP26000 77478.8	Xét nghiệm GGT	Xét nghiệm GGT	G7 hoặc Châu Âu	R1 5x60ml R2 5x15ml (1875 test)	Hộp	8
3.9	PP26000 77478.9	Xét nghiệm Glucose	Xét nghiệm Glucose	G7 hoặc Châu Âu	R1 5x60ml R2 5x15ml (1875 test)	Hộp	60
3.10	PP26000 77478.10	Xét nghiệm HDL - C	Xét nghiệm HDL - C	G7 hoặc Châu Âu	R1 4x60ml R2 4x20ml (1600test)	Hộp	24
3.11	PP26000 77478.11	Nước rửa máy hàng ngày	Chất tẩy rửa sử dụng cho máy sinh hoá tự động	G7 hoặc Châu Âu	2.000ml	Hộp	96
3.12	PP26000 77478.12	Xét nghiệm Triglyceride	Xét nghiệm Triglyceride	G7 hoặc Châu Âu	R1 5x60ml R2 : 5x15ml (1875 test)	Hộp	30
3.13	PP26000	Xét nghiệm Ure	Xét nghiệm Ure	G7 hoặc	R1 5x60ml	Hộp	36

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
	77478.13			Châu Âu	R2 5x15ml (1875 test)		
3.14	PP26000 77478.14	Xét nghiệm Axít Uric	Xét nghiệm Axít Uric	G7 hoặc Châu Âu	R1 5x60ml R2 5x15ml (1875 test)	Hộp	8
3.15	PP26000 77478.15	Xét nghiệm Protein toàn phần	Xét nghiệm Protein toàn phần	G7 hoặc Châu Âu	R1 4x60ml (1200 test)	Hộp	4
3.16	PP26000 77478.16	Xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	G7 hoặc Châu Âu	R1 4x40ml R2 4x10ml (1000test)	Hộp	4
3.17	PP26000 77478.17	Xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Xét nghiệm Bilirubin toàn phần	G7 hoặc Châu Âu	R1 4x40ml R2 4x10ml (1000test)	Hộp	4
3.18	PP26000 77478.18	Xét nghiệm RF	Xét nghiệm RF	G7 hoặc Châu Âu	R1 4x40ml R2 4x10ml Cal: 1x2ml (1000 test)	Hộp	1
3.19	PP26000 77478.19	Chất chứng RF 2 mức	Chất chứng RF 2 mức	G7 hoặc Châu Âu	Hộp 2x3ml	Hộp	1

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
3.20	PP26000 77478.20	Thuốc thử nồng độ cồn Alcohol kèm chuẩn	Thuốc thử nồng độ cồn Alcohol kèm chuẩn	G7 hoặc Châu Âu	R1 2x30ml R2 2x10ml Cal: 1x2ml; Control L1: 1x1ml; Control L2: 1x1ml (400test)	Hộp	1
3.21	PP26000 77478.21	Chất hiệu chuẩn HDL/LDL	Chất hiệu chuẩn HDL/LDL	G7 hoặc Châu Âu	5x1ml	Hộp	4
3.22	PP26000 77478.22	Xét nghiệm Glycated Albumin (GA)	Xét nghiệm Glycated Albumin (GA)	G7 hoặc Châu Âu	GAR1: 1x60ml GAR2: 1x15ml Alb:2x 38ml (375 test)	Hộp	1
3.23	PP26000 77478.23	Xét nghiệm Lipase	Xét nghiệm Lipase	G7 hoặc Châu Âu	R1:2x1 0ml; R2:1x1 0ml (150 test)	Hộp	1
3.24	PP26000 77478.24	Cuvette máy sinh hoá	Cuvette phản ứng được làm bằng nhựa quang học.	G7 hoặc Châu Âu	6x20 Giếng/ Hộp	Hộp	7
3.25	PP26000 77478.25	Bóng đèn máy sinh hoá	Bóng đèn halogen máy sinh hoá, thời gian sử dụng 2000 giờ	G7 hoặc Châu Âu	cái/Hộp	Hộp	7

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
3.26	PP26000 77478.26	Cồng đo phản ứng	Cồng đo phản ứng, thành phần Reaction Cuvettes	G7 hoặc Châu Âu	3500 cái/hộp; 500 cái/túi	Hộp	1
3.27	PP26000 77478.27	Dung dịch làm sạch hệ thống ống, kim	Dung dịch làm sạch hệ thống phản ứng. Thành phần Buffer, Surfactant	G7 hoặc Châu Âu	250ml× 2	Hộp	1
4	PP26000 77479	Phần 4. Hóa chất cho máy xét nghiệm huyết học tự động Celldiff-580, công suất 80 test/giờ					
4.1	PP26000 77479.1	Dung dịch pha loãng	Dung dịch đẳng trương, thành phần bao gồm Boric acid và Sodium chloride. Loại mẫu: toàn bộ máu tĩnh mạch của người.	G7 hoặc Châu Âu	20.000 ml (750 test)	Hộp	180
4.2	PP26000 77479.2	Dung dịch nhuộm huỳnh quang	Thực hiện đếm tế bào máu. Thành phần chính Fluorescent dye. Loại mẫu: toàn bộ máu tĩnh mạch của người.	G7 hoặc Châu Âu	Bịch 42ml (1300 Test)	Hộp	65
4.3	PP26000 77479.3	Dung dịch tách phân bạch cầu	Đếm sự khác biệt của tế bào.	G7 hoặc Châu Âu	Chai 1000ml (1440 Test)	Hộp	98
4.4	PP26000 77479.4	Dung dịch phá hồng cầu	Dung dịch phá hủy tế bào máu.	G7 hoặc Châu Âu	Chai 500ml (1300 test)	Hộp	84
4.5	PP26000 77479.5	Dung dịch rửa máy	Dung dịch làm sạch cụm bề đếm RBC & WBC, kim, ống nhựa và van. Dung dịch đã sẵn sàng sử dụng, không tách chiết	G7 hoặc Châu Âu	100ML	Hộp	5

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
4.6	PP26000 77479.6	Dụng cụ dùng hỗ trợ pha loãng mẫu	Dụng cụ dùng hỗ trợ pha loãng mẫu cho máy huyết học từ nhựa và cao su.	G7 hoặc Châu Âu	Hộp 1x10; 1x400	Bộ	1
4.7	PP26000 77479.7	Dung dịch pha loãng mẫu số 2	Dung dịch pha loãng mẫu số 2	G7 hoặc Châu Âu	2x60ml	Hộp	1
5	PP26000 77480	Phần 5. Hóa chất cho máy xét nghiệm Ion đồ Electalyte-500, công suất 60 test/giờ					
5.1	PP26000 77480.1	Dung dịch rửa riêng, điện cực Na (NaF)	Dùng để kích hoạt điện cực Na và cải thiện độ nhạy và độ ổn định của điện cực.	G7 hoặc Châu Âu	100ml	Hộp	2
5.2	PP26000 77480.2	Dung dịch chuẩn Ion đồ	Thành phần gồm K+: 5.00 ± 0.1mmol/L; Na+: 145.0 ± 2mmol/L; Cl-: 105.0 ± 2mmol/L; Ca2+: 1.30 ± 0.1mmol/L. Chất hiệu chuẩn được cung cấp sẵn sàng để sử dụng, không tách chiết.	G7 hoặc Châu Âu	100ml	Hộp	2
5.3	PP26000 77480.3	Dung dịch rửa máy điện giải 5 thông số	Dung dịch làm sạch để ngăn protein tích tụ. Thành phần bao gồm ISE Cleaning Solution; Buffer; Preservative; Proteolytic enzymes 100ml	G7 hoặc Châu Âu	100ml	Hộp	2
5.4	PP26000 77480.4	Dung dịch thuốc thử , điện giải thông số, Ca, Na ,K, Cl, PH	Gói thuốc thử được cung cấp sẵn sàng để sử dụng, không tách chiết.	G7 hoặc Châu Âu	1000ml (STDA 650ml, STDB 350ml)	Hộp	8
5.5	PP26000 77480.5	Dung dịch nội, kiểm 5 thông số, Na, K,	Dung dịch nội kiểm 3 mức.	G7 hoặc Châu Âu	L1 10x2ml L2	Hộp	2

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
		Cl, Ca, pH			10x2ml L3 10x2ml		
5.6	PP26000 77480.6	Dung dịch pha loãng, mẫu nước tiểu	Thành phần gồm Urine Diluent: Buffer, Preservative. Gói thuốc thử được cung cấp sẵn sàng để sử dụng, không tách chiết.	G7 hoặc Châu Âu	100ml	Hộp	2
5.7	PP26000 77480.7	Dung dịch châm điện cực Canxi	Dung dịch châm điện cực Canxi	G7 hoặc Châu Âu	15ml	Hộp	2
5.8	PP26000 77480.8	Dung dịch châm điện cực Kali.	Dung dịch châm điện cực Kali.	G7 hoặc Châu Âu	15ml	Hộp	2
5.9	PP26000 77480.9	Dung dịch châm điện cực chung pH, Na, Cl	Dung dịch châm điện cực chung pH, Na, Cl	G7 hoặc Châu Âu	15ml	Hộp	2
5.10	PP26000 77480.10	Dung dịch châm điện cực tham chiếu Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH	Dung dịch châm điện cực tham chiếu Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH	G7 hoặc Châu Âu	15ml	Hộp	2
5.11	PP26000 77480.11	Điện cực Canxi	Điện cực đo nồng độ Canxi trong máy phân tích điện giải. Phù hợp với máy phân tích điện giải 5 thông số.	G7 hoặc Châu Âu	1 cái/Hộp	Hộp	2
5.12	PP26000 77480.12	Điện cực Clo	Điện cực đo nồng độ Clo trong máy phân tích điện giải. Phù hợp với máy phân tích điện giải 5 thông số.	G7 hoặc Châu Âu	1 cái/Hộp	Hộp	2
5.13	PP26000 77480.13	Điện cực Kali	Điện cực đo nồng độ Kali trong máy phân tích điện giải. Phù hợp với máy phân tích điện giải 5 thông số.	G7 hoặc Châu Âu	1 cái/Hộp	Hộp	2
5.14	PP26000 77480.14	Điện cực Natri	Điện cực đo nồng độ Natri trong máy phân tích điện giải. Phù hợp với máy phân tích	G7 hoặc Châu Âu	1 cái/Hộp	Hộp	2

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			điện giải 5 thông số.				
5.15	PP26000 77480.15	Điện cực pH	Điện cực đo nồng độ pH trong máy phân tích điện giải. Phù hợp với máy phân tích điện giải 5 thông số.	G7 hoặc Châu Âu	1 cái/Hộp	Hộp	2
5.16	PP26000 77480.16	Điện cực chuẩn	Điện cực đo nồng độ tham chiếu trong máy phân tích điện giải. Phù hợp với máy phân tích điện giải 5 thông số.	G7 hoặc Châu Âu	1 cái/Hộp	Hộp	2
5.17	PP26000 77480.17	Dung dịch nền phản ứng	Dung dịch nền	G7 hoặc Châu Âu	A:500 ml×1; B:500ml×1	Hộp	1
6	PP26000 77481	Phần 6. Que thử nước tiểu 11 thông số Ursa-500, công suất ≥ 500 test/giờ					
6.1	PP26000 77481.1	Que thử phân tích nước tiểu thông số	Que thử nước tiểu 11 thông số để phân tích nước tiểu cả định tính và bán định lượng, các thông số bao gồm Urobilinogen, Bilirubin, Ketone (acetoacetic acid), Blood, Protein, Nitrite, Leukocytes, Glucose, Specific Gravity, pH và Ascorbic Acid. Phù hợp cho máy nước tiểu công suất ≥ 500 test/giờ	G7 hoặc Châu Âu	Hộp 100 Test	Hộp	720
6.2	PP26000 77481.2	Chất kiểm chứng âm	Chất kiểm chứng âm Chất kiểm chứng đã sẵn sàng để sử dụng, không tách chiết	G7 hoặc Châu Âu	4x8ml	Hộp	14
6.3	PP26000 77481.3	Chất kiểm chứng dương	Chất kiểm chứng dương Chất kiểm chứng đã sẵn sàng để sử dụng, không tách chiết.	G7 hoặc Châu Âu	4x8ml	Hộp	14

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
6.4	PP26000 77481.4	Dung dịch làm sạch hệ thống đậm đặc	Sử dụng để rửa và bảo quản kim thải và kim thuốc thử. Thành phần: Dung dịch kiềm.	G7 hoặc Châu Âu	60mL× 2	Hộp	1
7	PP26000 77482	Phần 7. Hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch Autolumo A2000, công suất 200test/giờ					
7.1	PP26000 77482.1	FT3 CLIA Microparticles	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số free triiodothyronine trong huyết thanh người.		Hộp 100 test gồm (R:100 test, Calibrat or: 6x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)	Hộp	15
7.2	PP26000 77482.2	FT4 CLIA Microparticles	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số free thyroxine trong huyết thanh người,		Hộp 100 test gồm (R:100 test, Calibrat or: 6x1ml Control Level 1: 1x1ml Control	Hộp	15

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
					Level 2: 1x1ml)		
7.3	PP26000 77482.3	TSH CLIA Microparticles	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số thyroid stimulating hormone trong huyết thanh người.		Hộp 100 test gồm (R:100 test, Calibrator: 7x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)	Hộp	15
7.4	PP26000 77482.4	CEA CLIA Microparticles	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số carcinoembryonic antigen trong huyết thanh người.		Hộp 100 test gồm (R:100 test, Calibrator: 6x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)	Hộp	8
7.5	PP26000 77482.5	AFP CLIA Microparticles	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số alpha-fetoprotein		Hộp 100 test gồm	Hộp	8

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
			trong huyết thanh người.		(R:100 test, Calibrat or: 6x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml		
7.6	PP26000 77482.6	tPSA CLIA Microparticles	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số total prostatic specific antigen trong huyết thanh người.		Hộp 100 test gồm (R:100 test, Calibrat or: 6x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)	Hộp	10
7.7	PP26000 77482.7	β -hCG CLIA Microparticles	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số β -Human Chorionic Gonadotropin trong huyết thanh người.		Hộp 100 test gồm (R:100 test, Calibrat or: 7x1ml Control	Hộp	8

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
					Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)		
7.8	PP26000 77482.8	cTnI CLIA Microparticles	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số cardiac troponin I trong huyết thanh người.		Hộp 100 test gồm (R:100 test, Calibrat or: 6x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)	Hộp	15
7.9	PP26000 77482.9	NT - pro BNP CLIA Microparticles	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số N-terminal pro B-type natriuretic peptide trong huyết thanh người.		Hộp 100 test gồm (R:100 test, Calibrat or: 6x1ml Control Level 1: 1x1ml Control Level 2:	Hộp	15

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
					1x1ml)		
7.10	PP26000 77482.10	Anti-HBs CLIA Microparticles	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số anti-HBs (kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B) trong huyết thanh người.		Hộp 100 test gồm (R:100 test, Calibrat or: 6x1ml, Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)	Hộp	15
7.11	PP26000 77482.11	Anti-HCV CLIA Microparticles	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số Anti-HCV (kháng thể IgG kháng vi rút viêm gan C) trong huyết thanh và huyết tương người (EDTA, heparin hoặc natri citrat).		Hộp 100 test gồm (R:100 test, Positive Control : 1ml, Negativ e Control 1ml, Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)	Hộp	10

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
7.12	PP26000 77482.12	Rubella IgM CLIA Microparticles	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá IgM kháng Rubella (kháng thể IgM kháng Rubella) trong huyết thanh hoặc huyết tương người (EDTA, heparin hoặc natri citrat).		Hộp 100 test gồm (R:100 test, Calibrat or: 6x1ml, Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)	Hộp	10
7.13	PP26000 77482.13	Rubella IgG CLIA Microparticles	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số Anti-Rubella IgG (kháng thể IgG kháng vi rút rubella) trong huyết thanh hoặc huyết tương người (EDTA, heparin hoặc natri citrat).		Hộp 100 test gồm (R:100 test, Calibrat or: 6x1ml, Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)	Hộp	10
7.14	PP26000 77482.14	Anti-HBc CLIA Microparticles	- Dựa trên phương pháp miễn dịch hóa phát quang để đánh giá chỉ số Anti-HBc (Kháng thể kháng nguyên lõi viêm gan B) trong huyết thanh người.		Hộp 100 test gồm (R:100 test, Calibrat	Hộp	5

STT	Mã phần	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Quy cách đóng gói tối thiểu	Đơn vị tính	Số lượng
					or: 6x1ml, Control Level 1: 1x1ml Control Level 2: 1x1ml)		
7.15	PP26000 77482.15	Reaction vessel	Giếng chứa mẫu phản ứng cho máy		Bịch 1000 cái	Bịch	10
7.16	PP26000 77482.16	Diluent Universal	- Dùng để pha loãng mẫu		Hộp 250ml x 4	Hộp	12
7.17	PP26000 77482.17	System wash	- Là chất đậm đặc được sử dụng để rửa máy tránh lây nhiễm chéo giữa các xét nghiệm		Hộp 25ml x 12	Hộp	10
7.18	PP26000 77482.18	Wash Buffer	- Dùng dịch rửa đệm dùng để làm sạch trong quá trình phản ứng		Hộp 500ml x 4	Hộp	12
7.19	PP26000 77482.19	Chemiluminescent Subtrate	- Chất phát quang kết hợp với hóa chất tương ứng để xác định các chỉ số cần xét nghiệm.		Hộp 110ml x 4	Hộp	10

Ghi chú:

- Các nhãn hiệu, mã hiệu, tên thương mại được nêu trong E-HSMT (nếu có) chỉ nhằm mục đích tham khảo, minh họa cho yêu cầu về tính năng và thông số kỹ thuật của hàng hóa, không được xem là tiêu chí đánh giá bắt buộc. Nhà thầu được phép chào thầu hàng hóa khác, với điều kiện phải chứng minh được hàng hóa dự thầu có đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng tương đương và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại E-HSMT.

- Trường hợp nhà thầu chào thầu hàng hóa có quy cách khác so với quy cách yêu cầu trong E-HSMT thì quy cách dự thầu phải đảm bảo lớn hơn hoặc bằng quy cách yêu cầu. Đối với các mặt hàng hóa chất có yêu cầu kèm theo hóa chất kiểm chuẩn (Calibrator, Control), nhà thầu phải chào thầu đầy đủ các loại hóa chất này theo quy định của E-HSMT.

1.3. Các yêu cầu khác: Nhà thầu phải cam kết các nội dung sau:

- + Hàng hóa mới 100%, sản xuất năm 2025 trở về sau.
- + Hạn dùng: Hạn sử dụng còn tối thiểu tối thiểu còn 12 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm. Đối với hàng hóa không ghi ngày sản xuất thì hạn dùng phải còn tối thiểu 06 tháng kể từ ngày giao hàng.
- + Thời gian giao hàng: Cung cấp hàng hóa trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của bệnh viện, Có nhân viên giao nhận tại Kho hàng của Bệnh viện, không giao hàng qua chuyển phát nhanh hoặc bưu điện.
- + Cam kết thu hồi hàng hóa bị lỗi do nhà sản xuất hoặc bị lỗi do quá trình vận chuyển đến kho của Bệnh viện hoặc trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư.
- + Cung cấp Tờ khai hải quan hàng nhập khẩu (đối với các hàng hóa nhập khẩu) khi có yêu cầu của Bệnh viện
- + Cam kết hàng hóa cung cấp có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Điều 22 Nghị định 98/2021/NĐ-CP.
- + Cam kết thực hiện kê khai giá, niêm yết giá theo quy định tại Điều 44, Điều 45 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP.
- + Đối với các phần PP2600077481, PP2600077482: nhà thầu phải chào hóa chất sử dụng được trên thiết bị hiện có của bệnh viện.
- + Đối với các phần PP2600077476, PP2600077477, PP2600077478, PP2600077479, PP2600077480: Nhà thầu cam kết cung cấp máy xét nghiệm để Bệnh viện sử dụng trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng , số lượng máy xét nghiệm cung cấp sẽ thương thảo trong quá trình hoàn thiện hợp đồng.

+ Tính hợp lệ, chất lượng máy xét nghiệm phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp máy xét nghiệm cung cấp không đáp ứng công suất, thông số theo yêu cầu thì bị xem là hành vi cố tình cung cấp thông tin không trung thực và sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Nhà thầu có trách nhiệm bảo hành, bảo trì, thay thế linh kiện, phụ kiện của máy xét nghiệm (ngoại trừ hóa chất xét nghiệm trong gói thầu), đảm bảo máy hoạt động tốt trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

+ Cam kết đảm bảo khắc phục sự cố hư hỏng máy móc trong vòng 24 giờ, nếu không khắc phục được thì phải có phương án thay thế trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được báo cáo về tình trạng máy hư hỏng bên phía bệnh viện.

+ Cam kết chịu chi phí hóa chất sử dụng để chạy thử máy, cài đặt máy, thẩm định xác nhận giá trị sử dụng của máy trước khi đưa máy vào hoạt động chính thức và Chi phí hóa chất sử dụng để dùng để khắc phục sự cố hư hỏng máy.

+ Cam kết Hàng hóa được phân loại và lưu hành tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành. Trường hợp hàng hóa bị phân loại sai dẫn đến Bảng phân loại bị thu hồi hoặc Số lưu hành bị thu hồi, nhà thầu có trách nhiệm thu hồi sản phẩm và bồi thường thiệt hại cho Bệnh viện trong suốt thời gian sử dụng của hàng hóa theo quy định tại E-CDNT 15.8.

+ Cam kết hàng hóa dự thầu có quy cách theo đúng quy định của nhà sản xuất; không thực hiện việc gộp, chiết, tách các loại hóa chất không phù hợp với quy cách đóng gói của nhà sản xuất.

1.4 Nhà thầu liệt kê danh mục hàng hóa dự thầu

Nhà thầu phải nộp kèm theo E-HSĐT các file excel theo mẫu sau (xem file excel đính kèm)

BẢNG DANH MỤC HÀNG HÓA DỰ THẦU

Stt	Mã phân	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số cấp giấy phép nhập khẩu hoặc giấy chứng nhận lưu hành hoặc phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm	Phân loại		Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Mã HS	Quy cách
										Loại	Bảng phân loại				

*** Ghi chú:**

- Nhà thầu tự kê khai và kèm tài liệu chứng minh. Trong tài liệu nhà thầu highlight các sản phẩm dự thầu và ghi số thứ tự hàng hóa trong trong HSMT.

Mục 2. Bản vẽ: Không

